

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 12
MST: 0301448003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG
NĂM 2022

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/6/2022

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 46.935.311.294 | 59.825.546.278 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 2.340.797.207 | 8.546.235.712 |
| 1. Tiền | 111 | | 340.797.207 | 1.046.235.712 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.333.305.216 | 42.193.815.153 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 2.765.689.052 | 7.616.087.262 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.395.277.400 | 1.061.277.400 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 30.927.582.319 | 35.271.694.046 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) | 137 | VI.5 | (1.755.243.555) | (1.755.243.555) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.6 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 8.994.992.658 | 7.074.619.913 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.542.607.962 | 7.622.235.217 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (547.615.304) | (547.615.304) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 266.216.213 | 10.875.500 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | VI.17 | (0) | (0) |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17 | 266.216.213 | 10.875.500 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | VI.21 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 4.802.949.834 | 4.289.233.632 |

| | | | | |
|---|------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.699.270.063 | 3.671.098.446 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4 | 4.699.270.063 | 3.671.098.446 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | VI.6 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 103.679.771 | 618.133.186 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 103.679.771 | 618.133.186 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.963.538.648 | 28.183.558.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (26.859.858.877) | (27.565.424.882) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | 28.654.195 | 28.654.195 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (28.654.195) | (28.654.195) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.8 | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.2 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 51.738.261.128 | 64.114.777.910 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320) | 300 | | 44.512.198.660 | 57.260.241.022 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 44.512.198.660 | 57.260.241.022 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 7.037.692.936 | 13.370.932.005 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.769.485.853 | 1.778.931.290 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17 | 502.816.571 | 1.426.534.277 |
| 4. Phải trả công nhân viên người lao động | 314 | | 3.277.735.729 | 4.936.957.906 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | | 53.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 30.710.901.447 | 35.480.319.420 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13.566.124 | 13.566.124 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | VI.21 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | VI.21 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | VI.22 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420) | 400 | | 7.226.062.468 | 6.854.536.888 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 7.226.062.468 | 6.854.536.888 |

| | | | 4/8 |
|--|------------|-------|-----------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 11.233.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.26 | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.27 | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.208.768.589 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (7.215.706.121) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (7.587.231.701) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 371.525.580 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | |
| 11. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400) | 440 | | 51.738.261.128 |
| | | | 64.114.777.910 |

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Ngân



Trần Thị Thúy Kiều




Lê Tấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/22 đến ngày 30/06/22

DVT : Đồng


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 12.243.811.591 | 10.314.287.280 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 12.243.811.591 | 10.314.287.280 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 9.396.676.224 | 7.755.771.203 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.847.135.367 | 2.558.516.077 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 111.597.156 | 10.560.791 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 19 | | |
| - Trong đó lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 20 | 2.640.867.449 | 2.472.944.704 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 317.865.074 | 96.132.164 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 259.678.124 | 156.453.398 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 93.011.223 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 166.666.901 | 156.453.398 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 484.531.975 | 252.585.562 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 113.006.395 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 371.525.580 | 252.585.562 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |


Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


 Nguyễn Thị Kim Ngân


 Trần Thị Thúy Kiều




 Trần Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

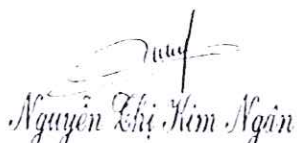
Tại ngày : 30/06/2022

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 20.739.379.336 | 24.058.359.814 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (9.048.165.798) | (5.574.205.255) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (7.104.107.766) | (4.951.417.149) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (250.532.313) | (100.777.591) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 12.678.158.999 | 6.795.340.582 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (23.331.768.119) | (9.941.254.192) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.317.035.661) | 10.286.046.209 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 5.500.000.000 | (8.500.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 111.597.156 | 10.560.791 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.611.597.156 | (8.489.439.209) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (122.939.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | (122.939.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (705.438.505) | 1.673.667.222 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.046.235.712 | 1.703.083.098 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 340.797.207 | 3.376.750.320 |

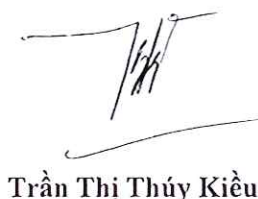
Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ trách kế toán



Trần Thị Thúy Kiều

Giám đốc




Lê Tấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2022

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 12 ("Công ty") là Công ty TNHH vốn nhà nước 100%, được thành lập bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ và Phát triển Đô thị Quận 12 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000249 cấp ngày 6/4/1998, nơi cấp Phòng Đăng ký Kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301448003 ngày 16/11/2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 24/11/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Tấn Tài, quốc tịch Việt Nam.

2 Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động công ích, xây dựng cơ bản, dịch vụ đô thị, các hoạt động khác.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Dịch vụ ăn uống khác. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng và xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông, công trình đô thị, công trình công cộng theo phân cấp quản lý (cầu đường, vỉa hè, thoát nước, chiếu sáng công cộng, thu gom các nguồn rác, công viên cây xanh); quản lý, cho thuê, sửa chữa, cải tạo nâng cấp nhà. Tham gia giải tỏa, di dời và xây dựng bố trí tái định cư.

Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ (công trình giao thông, công trình đô thị, nhà ở) theo hợp đồng kinh tế với khách hàng (sau khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định). Kinh doanh nhà ở. Sản lập mặt bằng các công trình. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, dịch vụ hoa kiểng. Dịch vụ thương mại, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Tư vấn đầu tư và quản lý các dự án đầu tư. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, hướng dẫn du lịch, vận chuyển khách du lịch, tổ chức hội nghị khách hàng, sửa chữa các loại phương tiện vận tải và máy xây dựng. Tư vấn thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công các công trình thủy lợi, cầu vồng; chôn toạ, lắp đặt thiết bị kết cấu thép, điện chiếu sáng, xử lý nước thải. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng và dụng cụ, phụ tùng các loại

Khai thác và kinh doanh nước sạch. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng đồ ăn uống (không kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh).

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
 - Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Cam kết kế toán

Ban Giám đốc Công ty Dịch vụ công ích quận 12 cam kết tuân thủ đúng luật kế toán,
Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam);
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Không có.

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... là lãi suất của ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch mà Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: (không có)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư;

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản lên ngân hàng.

Những chi phí mua sắm, cải tiến, tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc:

Máy móc, Thiết bị

Phương tiện vận tải

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

11 Nguyên tắc kế toán phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau: lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

(b) Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

(c) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: không có

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không có

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

19 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

(d) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(e) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(f) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(g) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

27 Số liệu so sánh.

- Số năm trước thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06/2022.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): Không có

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | - Tiền mặt | 23.069.020 | 59.775.272 |
| | - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 317.728.187 | 986.460.440 |
| | - Tiền đang chuyển | - | - |
| | - Các khoản tương đương tiền | 2.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| | Cộng | 2.340.797.207 | 8.546.235.712 |

| 2 | Các khoản đầu tư tài chính | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|----|--------------------------------------|---------------|----------------|----------|---------------|----------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) | Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| | Tổng giá trị cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| | Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |
| | Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| | loại cổ phiếu, trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| | - Về số lượng | - | - | - | - | - | - |
| | - Về Giá trị | - | - | - | - | - | - |
| | | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| b) | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Giá gốc | Dự phòng | | Giá gốc | Dự phòng | |
| 1) | Ngắn hạn | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | - | - |

| | | | | | | |
|---|---------------|----------------|---------------|------------|----------------|----------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.000.000.000 | - | 9.500.000.000 | - | | |
| Trái phiếu | - | - | - | - | | |
| Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | | |
| 2) Dài hạn | - | - | - | - | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - | | |
| Trái phiếu | - | - | - | - | | |
| Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Dầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - |
| Dầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |

| | | |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| 3 Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 2.765.689.052 | 7.616.087.262 |
| - Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.395.277.400 | 1.061.277.400 |
| - Trả thu khách hàng có liên quan | - | - |
| Cộng | 4.160.966.452 | 8.677.364.662 |

| | | |
|--------------------|----------------|----------------|
| 4 Phải thu khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a. Ngắn hạn | 30.927.582.319 | 35.271.694.046 |
| - Tại ứng | 415.000.000 | 140.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - |
| - Các khoản thu hộ | 30.270.086.682 | 34.922.265.493 |
| - Phải thu khác | 242.495.637 | 209.428.553 |
| b. Dài hạn | 4.699.270.063 | 3.671.098.446 |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.699.270.063 | 3.671.098.446 |
| Cộng | 35.626.852.382 | 38.942.792.492 |

| | | | | |
|---------------------------|------------|---------|------------|----------|
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Số lượng | Giá trị | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền | - | - | - | - |
| Hàng tồn kho | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - |
| Tài sản khác | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|--|------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|--------------|
| 6 Nợ xấu | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | - | - | - |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | - | - | - | - | - | - |
| Khả năng thu hồi các khoản phải thu quá hạn | - | - | - | - | - | - |

| | | | | |
|-------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| 7 Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 9.542.607.962 | - | 7.622.235.217 | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hóa | - | - | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 9.542.607.962 | - | 7.622.235.217 | - |

| | | | | |
|---------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| 8 Tài sản dở dang dài hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |

| | | | | |
|--|------------|------------|---|---|
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| - Mua sắm | - | - | - | - |
| - XD CB | - | - | - | - |
| - Sửa chữa | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải | TSCD III khác | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 3.796.566.488 | 460.729.536 | 23.926.262.044 | - | 28.183.558.068 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, chuyển nhượng, bán | - | - | 1.220.019.420 | - | 1.220.019.420 |
| Số dư cuối kỳ | 3.796.566.488 | 460.729.536 | 22.706.242.624 | - | 26.963.538.648 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 3.796.566.488 | 460.729.536 | 23.308.128.858 | - | 27.565.424.882 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 514.453.415 | - | 514.453.415 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.220.019.420 | - | 1.220.019.420 |
| Số dư cuối kỳ năm nay | 3.796.566.488 | 460.729.536 | 22.602.562.853 | - | 26.859.858.877 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 618.133.186 | - | 618.133.186 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 103.679.771 | - | 103.679.771 |

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | TSCD vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|-------------------|-----------|
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất KD | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - | - |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCD III khác | TSCD vô hình | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------|--------------|-----------|
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Thuê tài chính trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại TSCD thuê TC | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Trả lại TSCD thuê TC | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|------------------------|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại TSCD thuê TC | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Trả lại TSCD thuê TC | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| | | | | | | |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| - Nguyên giá | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| | | | | |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá | - | - | - | - |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 28.654.195 | - | - | 28.654.195 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 28.654.195 | - | - | 28.654.195 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| | | | | |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

13 Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| a) Ngân hạn | - | - |
| | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Chi phí đi vay | - | - |
| Các khoản khác | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| Chi phí xây dựng | - | - |
| Chi phí khác | - | - |
| Cộng | - | - |

14 Tài sản khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a. Ngân hạn | | |

| | | |
|------------|--|---|
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | | - |

15. Vay và nợ thuế tài chính

| | Đầu năm | | Trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|--------------------------|-------------|-----------------------|----------|------|-------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay cá nhân | 200.000.000 | 200.000.000 | | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng (a) | 200.000.000 | 200.000.000 | | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng NN&PTNT VN | - | - | | - | - | - |
| Cộng (b) | - | - | | - | - | - |
| Cộng (a+b) | 200.000.000 | 200.000.000 | | - | 200.000.000 | 200.000.000 |

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Kỳ này | | | Năm trước | | |
|------------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 01 năm trở xuống | - | - | - | - | - | - |
| Trên 01 năm đến 05 năm | - | - | - | - | - | - |
| Trên 05 năm | - | - | - | - | - | - |

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Vay | - | - | - | - |
| Nợ thuế tài chính | - | - | - | - |
| Lý do chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

| Phải trả người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.037.692.936 | | 13.370.932.005 | |
| Người mua trả tiền trước | 2.769.485.853 | | 1.778.931.290 | |
| Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 9.807.178.789 | | 15.149.863.295 | |

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | Cuối năm |
|-------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------------------|---------------|
| Phải nộp | 1.426.534.277 | 1.927.228.259 | 3.106.286.762 | 247.475.774 |
| - Thuế GTGT | 788.664.010 | 1.015.489.395 | 2.059.494.202 | (255.340.797) |
| - Thuế TNDN | 250.532.313 | 113.006.395 | 250.532.313 | 113.006.395 |
| - Thuế TNCN từ tiền lương | 110.623.844 | 1.172.249 | 1.172.249 | 110.623.844 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 78.271.472 | | | 78.271.472 |
| - Thuế khác | 198.442.638 | 797.560.220 | 795.087.998 | 200.914.860 |
| Phải thu | 10.875.500 | - | - | 10.875.500 |
| - Thuế TNCN từ đầu tư vốn | 10.875.500 | | | 10.875.500 |

18

| Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Trích trước tiền lương trong thời gian cho phép | | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | - |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | - |
| Các khoản trích trước khác | | - |
| b) Dài hạn | | |
| Lãi vay | | - |
| Các khoản khác | | - |
| Cộng | | - |

19

| Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------|------------|------------|
|---------------|------------|------------|

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 30.710.901.447 | 35.480.319.420 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | - | 79.769.250 |
| Thu hộ tiền bán nền nhà tái định cư | 30.335.767.498 | 34.922.265.493 |
| BHXH, BHYT, BHTN | - | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 375.133.949 | 478.284.677 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng (a+b+c) | 30.710.901.447 | 35.480.319.420 |

20

| | | |
|---|------------|------------|
| Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| Doanh thu nhận trước | - | - |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Khả năng không thực hiện hợp đồng | - | - |
| Cộng | - | - |

21

| Trái phiếu phát hành | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------|------------|----------------|----------|------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 21.1 Trái phiếu thường | - | - | - | - | - | - |
| a) Trái phiếu phát hành | - | - | - | - | - | - |
| Loại phát hành theo mệnh giá | - | - | - | - | - | - |
| Loại phát hành có chiết khấu | - | - | - | - | - | - |
| Loại phát hành có phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| b) Trái phiếu các bên liên quan | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |
| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi | - | - | - | - | - | - |

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gia, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

23 - Các thuyết minh khác

Dự phòng phải trả

| | | |
|---------------------------------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| Dự phòng phải trả khác | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

24

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | | |
|--|------------|------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |

| | | |
|--|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

25

Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn | Lợi nhuận chưa pp | Tổng |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---|-------------------|---------------|
| Số dư đầu năm trước | 11.233.000.000 | - | - | - | 3.208.768.589 | (8.539.474.480) | 5.902.294.109 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 952.242.779 | 952.242.779 |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Hoàn nhập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Hoàn nhập quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích nộp NS | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 11.233.000.000 | - | - | - | 3.208.768.589 | (7.587.231.701) | 6.854.536.888 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 371.525.580 | 371.525.580 |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.233.000.000 | - | - | - | 3.208.768.589 | (7.215.706.121) | 7.226.062.468 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 11.233.000.000 | 11.233.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 11.233.000.000 | 11.233.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|------------|------------|
| Vốn góp đầu năm | - | - |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.208.768.589 | 3.208.768.589 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

26

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|------------|------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| Lý do thay đổi giữ số đầu năm và | - | - |
| Cộng | - | - |

27

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCFC lập bằng ngoại tệ sang VND | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các | - | - |
| Cộng | - | - |

| Nguồn kinh phí | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|------------|
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| Chi sự nghiệp | - | - |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |

29

| Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | - | - |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| - Trên 5 năm | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại | - | - |
| d) Kim khí, đá quý | - | - |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| e) Các thông tin khác | - | - |

1

1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | 12.243.811.591 | 10.314.287.280 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 12.243.811.591 | 10.314.287.280 |

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| Trong đó | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|----------|----------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3

| Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn | 9.396.676.224 | 7.755.771.203 |
| Cộng | 9.396.676.224 | 7.755.771.203 |

4

| Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 111.597.156 | 10.560.791 |
| Lãi cho vay nội bộ | - | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 111.597.156 | 10.560.791 |

5

| Chi phí hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------|----------|
| Lãi tiền vay | 0 | 0 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | - | - |

6

| Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Tiền phạt thu được | - | - |
| Thuế được giảm | - | - |
| Doanh thu hoạt động chợ hoa xuân | - | - |
| Các khoản khác | 259.678.124 | 156.453.398 |
| Cộng | 259.678.124 | 156.453.398 |

7

| Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------------|----------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ và khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Các khoản bị phạt | 80.500.000 | - |
| Khác | 12.511.223 | - |
| Cộng | 93.011.223 | 0 |

8

| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.045.954.122 | 1.672.227.896 |
| Chi phí dụng cụ quản lý, đồ dùng văn phòng | 28.528.524 | |
| Chi phí phân bổ, khấu hao | | |
| Thuế, phí và lệ phí | 103.303.752 | 302.005.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 356.456.822 | 346.895.722 |
| Chi phí bằng tiền khác | 106.744.229 | 151.815.726 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Cộng | 2.640.987.449 | 2.472.944.704 |

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|-------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 484.531.975 | 252.585.562 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 565.031.975 | 252.585.562 |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| - Hoạt động kinh doanh chính | 20% | |
| Thuế TNDN phải nộp | 113.006.395 | - |
| Thuế TNDN được miễn giảm | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 113.006.395 | - |

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có

VIII. Tổng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | - | - |
| Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | - | - |
| Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | - | - |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác | - | - |

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|---------------|
| Tiền gửi tại kho bạc nhà nước quận 12 là các khoản tiền của dự án Tái định cư | 8.695.582.011 | 6.096.290.100 |

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | - |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là phải trả | - | - |

| | | |
|--|---|---|
| Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác | - | - |

4 Số tiền đã được trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - | - |
| Trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| Trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Tiền trả nợ gốc từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là phải trả | - | - |
| Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| Tiền trả nợ di vay dưới hình thức khác | - | - |

IX. Những thông tin khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người lập

Phụ trách kế toán



Trần Thị Thủy Kiều



Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ

Chức vụ